

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỦ ĐẦU TƯ

UBND XÃ ĐAK LUA

HỒ SƠ

BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

DỰ ÁN:

TUYẾN ĐƯỜNG TÔ 4, TÔ 5, TÔ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG
LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LUA - TỈNH ĐỒNG NAI

TẬP 1: TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH, PHỤ LỤC TÍNH TOÁN &
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
ĐAK LUA



Nguyễn Thanh Hiền

NHÀ THẦU TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TMXD
TRƯỜNG MINH PHÚ



Giám đốc

Bùi Đức Hưng

PHẦN I
TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CHỦ ĐẦU TƯ
UBND XÃ ĐAK LUA

HỒ SƠ
BÁO CÁO KINH TẾ KỸ THUẬT

DỰ ÁN:

TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG
LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LUA - TỈNH ĐỒNG NAI

TẬP 1: TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH, PHỤ LỤC TÍNH TOÁN &
CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

CHỦ ĐẦU TƯ

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
ĐAK LUA



Nguyễn Thanh Hiền

NHÀ THẦU TƯ VẤN

CÔNG TY TNHH TMXD
TRƯỜNG MINH PHÚ



Giám đốc

Bùi Đức Hưng

PHẦN I
TỔNG DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH



BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG TÒ 4, TÒ 5, TÒ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)
 ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐẠK LƯA, TỈNH ĐỒNG NAI

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	KINH PHÍ
1.	Dự toán chi phí xây dựng	G _{xd}		3.473.158.191
2.	Chi phí thiết bị	G _{tb}		
3.	Chi phí quản lý dự án	G _{QLDA}		105.028.303
4.	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	G _{TV}		461.559.992
5.	Chi phí khác	G _K		58.248.524
6.	Chi phí dự phòng	G _{dp}		502.556.799
	- Dự phòng do phát sinh khối lượng	G _{dpkl}	$(G_{xd} + G_{tb} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) * 5,000\%$	204.899.751
	- Dự phòng do trượt giá		$(G_{xd} + G_{tb} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) * 7,263\%$	297.657.048
	* TỔNG CỘNG	G _{tdt}		4.600.551.809

Bảng chữ: Bốn tỷ sáu trăm triệu năm trăm năm mươi mốt nghìn tám trăm linh chín đồng ./.

Người lập



Ks. Bùi Quốc Huy

Người chủ trì



Ks. Nguyễn Ngọc Hà

Chứng chi KS định giá XD hạng III, số DON-00163645

Bùi Đức Hưng



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG TRƯỜNG MINH PHÚ

Giám đốc

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯƠNG T0 4, T0 5, T0 6 ÁP 1 (TỪ Ô CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LUA, TỈNH ĐỒNG NAI

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	KÝ HIỆU	TỶ LỆ %	CÁCH TÍNH	CP TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	KINH PHÍ	GHỊ CHỮ
1	CHI PHÍ XÂY DỰNG	GXD		= H+ VAT	3.215.887.214	257.270.977	3.473.158.191	Bảng dự toán chi tiết
2	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	GQLDA	3,024%	Gxdt*tỷ lệ	97.248.429	7.779.874	105.028.303	
3	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG :	GTV		TV1 - TV2 - ... - TV8	427.370.363	34.189.628	461.559.992	
	- Chi phí Khảo sát địa hình	TV1		Bảng tính định kèm	179.644.141	14.371.531	194.015.672	
	- Chi phí lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	TV2	3,551%	Gxdt*tỷ lệ	114.196.155	9.135.692	123.331.847	
	- Chi phí thẩm tra báo cáo kinh tế kỹ thuật	TV3		TV3.1+TV3.2				Căn cứ thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của BXD
	- Chi phí thẩm tra thiết kế	TV3.1	0,170%	Gxdt*tỷ lệ*1,2	6.560.410	524.833	7.085.243	
	- Chi phí thẩm tra dự toán	TV3.2	0,166%	Gxdt*tỷ lệ*1,2	6.406.047	512.484	6.918.531	
	- Chi phí giám sát thi công XD	TV4	3,203%	Gxdt*tỷ lệ	103.004.867	8.240.389	111.245.256	
	- Chi phí lập hồ sơ môi trường gói xây lắp	TV5	0,346%	Gxdt*tỷ lệ*45%	5.007.136	400.571	5.407.707	
	- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu xây lắp	TV6	0,346%	Gxdt*tỷ lệ*55%	6.119.833	489.587	6.609.420	
	- Chi phí thẩm định hồ sơ môi trường gói thầu xây dựng	TV7	0,100%	Gxdt*tỷ lệ (mức 2tr max 60tr)	3.215.887	257.271	3.473.158	Theo ND số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu xây dựng	TV8	0,100%	Gxdt*tỷ lệ (mức 3tr max 60tr)	3.215.887	257.271	3.473.158	Theo ND số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024
4	CHI PHÍ KHÁC :	GK		K1 - ... - K4	55.796.474	2.452.050	58.248.524	
	- Phí thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật	K1	15,000%	(TV3.1+TV3.2)*tỷ lệ	2.100.566		2.100.566	Căn cứ thông tư 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của BXD
	- Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	K2	0,570%	(TMĐT-Gdp)*tỷ lệ	25.055.217		25.055.217	Nghị định 99/2021/NĐ-CP
	- Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	K3	20%	GTV4*tỷ lệ	20.600.973	1.648.078	22.249.051	Căn cứ thông tư 10/2021/TT-BXD ngày 25/08/2021 của Bộ Xây Dựng
	- Bảo hiểm công trình	K4	0,250%	Gxdt*tỷ lệ	8.039.718	803.972	8.843.690	Theo ND 67/2023/NĐ-CP ngày 06/09/2023
5	DỰ PHÒNG PHÍ	GDP			465.558.795	36.998.003	502.556.799	
	- Dự phòng do phát sinh khối lượng		5,000%	(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)*tỷ lệ	189.815.124	15.084.626	204.899.751	
	- Dự phòng do trượt giá		7,263%	(Gxd+Gqlda+Gtv+Gk)*tỷ lệ	275.743.671	21.913.377	297.657.048	
	Tổng cộng (DTXDCT)	GXDCT		GXD - GTB + GQLDA + GTV - GK - GDP	4.261.861.275	338.690.532	4.600.551.809	
						lâm tròn:	4.600.552.000	

Bảng chữ: Bản tự sâu trăm triệu năm trăm năm mươi hai nghìn đồng ./.

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG TỎ 4, TỎ 5, TỎ 6ẤP 1 (TỪ Ộ.CƯỜNG - ỘNG LÝ TOÀN GIẤP ẤP 5)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LƯA, TỈNH ĐỘNG NAI
CHỈ SỐ GIÁ BÌNH QUẢN

STT	Năm gốc	Năm tính	Chỉ số giá XD I	Tỷ lệ (Isau / Irrước)	Chỉ số giá XD bình quân: Ibq
1	2020	2020	100,00	1,034	1,042
2	2020	2021	103,42	1,084	
3	2020	2022	112,15	1,039	
4	2020	2023	116,56	1,010	
5	2020	2024	117,72		

Khoản mục thi phí	Giá trị
Tổng dự toán	4.600.551.809
Chi phí dự phòng	502.536.799
Cộng: (A)	4.097.995.010

CHỈ PHÍ DỰ PHÒNG DO YẾU TỎ TRƯỢT GIÁ

STT	Năm	Tỷ lệ vốn phân bố qua các năm	Vốn phân bố từng năm	Lãi vay	Chi phí tính dự phòng	Chỉ số giá XD bình quân: Ibq	Mức biến động chỉ số giá XD	Dự phòng từng năm	Dự phòng lũy kế
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)*(4)	(5)	(6) = (4)-(5)	(7) = Ibq	(8)	(9) = (4)*(((7)+(8))^(1) - 1))	(10)
1	2025	30%	1.229.398.503	0	1.229.398.503	1,042	0.	51.634.737	51.634.737
2	2026	70%	2.868.596.507	0	2.868.596.507	1,042	0.	246.022.311	297.657.048
TỔNG CỘNG			4.097.995.010	0	4.097.995.010				297.657.048
Tỷ lệ DP trượt giá:									7,263 %

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ KHẢO SÁT

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

Địa điểm: Xã Dak Lua, tỉnh Đồng Nai

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	4.175.423
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	4.175.423
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	83.949.702
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	83.949.702
3	Chi phí Máy thi công	M	C1	5.150.513
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	5.150.513
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	93.275.638
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	58.764.791
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công, chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	LT+TT	T x 5%	4.663.782
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	63.428.573
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	9.402.253
IV	CHI PHÍ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KHẢO SÁT XD	Cpvks		
1	Chi phí lập phương án kỹ thuật khảo sát	Cpa	(T + GT + TL) x 2%	3.322.129
2	Chi phí lập báo cáo kết quả khảo sát	Cbc	(T + GT + TL) x 3%	4.983.194
	Cộng chi phí phục vụ công tác khảo sát		(Cpa + Cbc)	8.305.323
	Chi phí khảo sát trước thuế	G	(T+GT+TL + Cpvks)	174.411.787
V	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	13.952.943
VI	Chi phí khảo sát sau thuế	Gks	G+GTGT	188.364.730
VII	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng		Gks x 3%	5.650.942
	TỔNG CỘNG			194.015.672
	LÀM TRÒN			194.016.000

Bảng chữ: Một trăm chín mươi bốn triệu không trăm mười sáu nghìn đồng ./.

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (thư Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
1	CF.11620	Đo lưới không chế mặt bằng. Đường chuyên cấp 2. Bò thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III	điểm	11,0	54.077	2.016.411	95.091	594.850	22.180.521	1.046.003
2	CG.11330	Đo không chế độ cao. Thuyết chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km	1,8258	5.915	1.144.589	4.519	10.800	2.089.825	8.250
3	CK.11530	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha	0,0581	544.887	81.515.186	4.783.258	31.644	4.733.986	277.787
4	CH.11130ns	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn, Cấp địa hình III	100m	18,2583	41.742	731.212	28.726	762.132	13.350.695	524.481
5	CH.11230	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn, Cấp địa hình III	100m	51,0	54.431	805.293	32.743	2.775.996	41.069.949	1.669.895
6	TT	Vận chuyển thiết bị	lần	2,0		262.363	812.048		524.726	1.624.096
		TỔNG CỘNG						4.175.423	83.949.702	5.150.513
		LÀM TRÒN						4.175.000	83.950.000	5.151.000

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
I						
VẬT LIỆU						
1	A24.0180	Cát vàng	m ³	0,0660	410.000	27.060
2	A28.1000	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cọc	413,8075	6.109	2.527.950
3	A24.0008	Đá 1x2	m ³	0,110	546.113	60.072
4	A28.0026	Đinh + dây thép	kg	1,10	40.000	44.000
5	A28.0249	Mốc bê tông đúc sẵn	cái	5,4775	25.000	136.937
6	A28.0298	Sổ đo	quyển	12,8005	13.000	166.407
7	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	5,3958	96.000	518.000
8	A28.0296	Sơn trắng + đỏ	kg	2,20	96.000	211.200
9	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	60,3875	1.680	101.451
10	Z999	Vật liệu khác	%			382.345
TỔNG VẬT LIỆU						4.175.423
II						
NIÊN CÔNG						
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	92,5873	325.000	30.090.862
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	162,0984	329.023	53.334.114
3	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	2,0	262.363	524.726
TỔNG NIÊN CÔNG						83.949.702
III						
MÁY THI CÔNG						
1	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	1,760	540.291	950.912
2	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	14,7122	147.059	2.163.563
3	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	12,6594	14.767	186.941
4	M016.010	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	2,0	812.048	1.624.096
5	M999	Máy khác	%			225.000
TỔNG MÁY THI CÔNG						5.150.513

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
I		VẬT LIỆU			
1	A24.0180	Cát vàng	m3	410.000	Áp theo Thông báo giá VL số: 3054/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 30/06/2025
2	A28.1000	Cọc gỗ (4x4x40) cm	cọc	6.109	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
3	A24.0008	Đá 1x2	m3	546.113	Áp theo Thông báo giá VL số: 3054/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 30/06/2025
4	A28.0026	Đinh + dây thép	kg	40.000	
5	A28.0027	Đinh chữ U	kg	20.000	
6	A28.0249	Mốc bê tông đúc sẵn	cái	25.000	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
7	A28.0298	Sổ đo	quyển	13.000	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
8	A28.0295	Sơn đỏ + trắng	kg	96.000	Áp theo Thông báo giá VL số: 3054/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 30/06/2025
9	A28.0296	Sơn trắng + đỏ	kg	96.000	
10	A24.0797A	Xi măng PCB40	kg	1.680	
II		NIÊN CÔNG			
1	NKS.40	Kỹ sư 4,0/8	công	325.000	Theo Quyết định số 329/QĐ-SXD năm 2024 tỉnh Đồng Nai - Huyện Tân Phú.
2	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	329.023	
	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	262.363	
III		MÁY THỦ CÔNG			
1	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	ca	540.291	(Theo Giá máy 329/QĐ-SXD năm 2024 Vùng 2)
2	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	ca	147.059	(Theo Giá máy 329/QĐ-SXD năm 2024 Vùng 2)
3	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	ca	14.767	(Theo Giá máy 329/QĐ-SXD năm 2024 Vùng 2)
4	M016.010	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 t	ca	812.048	(Theo Giá máy 329/QĐ-SXD năm 2024 Vùng 2)

BẢNG DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG KHẢO SÁT

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

Địa điểm: Xã Dak Lua, tỉnh Đồng Nai

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Diễn giải cách tính	Khối lượng
A	KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH			
1	Chiều dài các tuyến đường giao thông	m		1.825,83
	Tuyến chính	m		944,73
	Nhánh N1	m		205,78
	Nhánh N2	m		675,32
2	Bề rộng khảo sát Bình đồ	m		30,00
3	K/c cọc chi tiết (Trắc ngang)	m		20,00
4	Bề rộng đo trắc ngang	m		30,00
5	Số đoạn cần khảo sát đầu nối (chiều dài 10m/1 đoạn)	đoạn		11,00
B	KHỐI LƯỢNG CÔNG TÁC KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH ĐƯỜNG			
1	Đo lưới khống chế mặt bằng. Dường chuyên cấp 2. Bộ thiết bị GPS (3 máy). Cấp địa hình III	điểm		11,000
2	Đo khống chế độ cao, Thủy chuẩn kỹ thuật, Cấp địa hình III	km		1,826
3	Đo vẽ chi tiết bản đồ địa hình trên cạn bằng máy toàn đạc điện tử và máy thủy bình điện tử, Bản đồ tỷ lệ 1/1.000, Đường đồng mức 1m, Cấp địa hình III	100 ha		0,058
4	Đo vẽ mặt cắt dọc ở trên cạn, Cấp địa hình III	100m		18,258
5	Đo vẽ mặt cắt ngang ở trên cạn, Cấp địa hình III	100m		51,000
6	Vận chuyển thiết bị	Lần		2,00

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỨC CÔNG TRÌNH

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯƠNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LƯA, TỈNH ĐỒNG NAI

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Giá trị (đ)
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí Vật liệu	VL	A1	2.049.441.446
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	A1	Bảng giá tổng hợp	2.049.441.446
2	Chi phí Nhân công	NC	B1	534.120.974
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	B1	Bảng giá tổng hợp	534.120.974
3	Chi phí Máy thi công	M	C1+BNL	164.495.427
	+ Theo giá xây dựng tổng hợp	C1	Bảng giá tổng hợp	163.886.897
	+ Bù nhiên liệu	BNL	Bảng bù NL	608.530
	Cộng chi phí trực tiếp	T	VL + NC + M	2.748.057.846
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			
1	Chi phí chung	C	T x 6,2%	170.379.586
2	Chi phí nhà tạm ở và điều hành thi công	LT	T x 2,2%	60.457.273
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2%	54.961.157
	Cộng chi phí gián tiếp	GT	(C + LT + TT)	285.798.016
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T+GT) x 6%	182.031.352
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	(T+GT+TL)	3.215.887.214
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 8%	257.270.977
V	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G+GTGT	3.473.158.191
	LÀM TRÒN			3.473.158.000

Bảng chữ: Ba tỷ bốn trăm bảy mươi ba triệu một trăm năm mươi tám nghìn đồng ./.

GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP HÀNG MỤC CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: TUYẾN ĐƯỜNG TỒ 4, TỒ 5, TỒ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)				Thành tiền (đ)				
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C			
		*Nền đường											
1	AB.21131	Đào vét hữu cơ, đánh cấp nền đường, đất cấp I	100m ³	9,5840	0	102.322	710.172	0	980.650	6.806.284			
2	AB.31121	Đào rãnh, đào lề đường bằng máy đào 0.8m ³ , đất cấp 1	100m ³	6,8880	0	726.746	843.912	0	5.005.823	5.812.867			
3	AB.41431	Vận chuyển đất thừa đổ đi CL 1000m bằng ô tô 10T, đất cấp I	100m ³	17,9230	0	0	1.378.921	0	0	24.714.407			
4	AB.31123	Đào nền đường bằng máy đào 0.8m ³ , đất cấp 3	100m ³	1,5370	0	1.080.936	1.259.099	0	1.661.398	1.935.235			
5	AD.25012	Lu lên nền nguyên thổ K>=0,95	100m ³	16,660	0	163.812	706.203	0	2.729.101	11.765.343			
6	AB.64123	Đắp nền đường máy đầm 16T K>=0,95	100m ³	4,3260	0	380.426	794.767	0	1.645.724	3.438.160			
7	AB.64123	Đắp lề, taluy máy đầm 16T K>=0,95	100m ³	17,5880	0	380.426	794.767	0	6.690.939	13.978.354			
8	VT	Cung cấp đất san lấp dề đắp	m ³	2.787,9179	200.000	0	0	557.583.576	0	0			
		*Mặt đường											
9	AL.24320	Cát mặt đường bê tông xi măng	100m	0,3540	60.476	466.774	171.263	21.408	165.238	60.627			
10	AB.31124	Phả dỡ mặt bê tông xi măng hiện hữu hư hỏng	100m ³	0,2210	0	1.282.955	1.604.899	0	283.533	354.683			
11	AB.13411	Lớp cát tạo phẳng dày 3cm	m ³	166,5420	404.430	118.063	0	67.354.581	19.662.506	0			
12	AF.15413	Bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 M250, dày 16cm	m ³	888,2360	1.320.633	415.247	92.219	1.173.033.976	368.837.334	81.912.319			
13	AF.82411	Lấp đung ván khuôn thép mặt đường bê tông xi măng	100m ²	5,8160	510.280	3.783.765	201.057	2.967.789	22.006.374	1.169.348			

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
		*Tìm hiệu giao thông, cọc tiêu								
14	AB.11413	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra bằng thủ công, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	m3	54,5440	0	498.490	0	0	27.189.622	0
15	AD.31111ns	Thi công cọc tiêu bê tông cốt thép 0,12x0,12x1,125m	cái	84,0	49.102	53.346	0	4.124.578	4.481.030	0
16	AF.12212	Bê tông đá 1x2 đổ bê cọc	m3	2,540	1.230.798	954.765	91.437	3.126.226	2.425.103	232.250
17	AF.81122	Ván khuôn đổ bê tông hệ cọc tiêu	100m2	0,0403	7.908.300	9.002.070	0	318.863	362.963	0
18	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tam giác D=70cm	cái	14,0	1.140.222	0	0	15.963.111	0	0
19	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tròn D=70cm	cái	5,0	2.173.889	0	0	10.869.444	0	0
20	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển hình chữ nhật kích thước 30x50 cm	cái	10,0	623.100	0	0	6.231.000	0	0
21	VT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90 H=2,7m	cái	24,0	1.860.300	0	0	44.647.200	0	0
22	AD.32521ns	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển tròn D70	cái	5,0	0	203.077	28.422	0	1.015.385	142.108
23	AD.32531ns	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại tam giác cạnh 70 cm	cái	14,0	0	187.922	28.422	0	2.630.908	397.904
24	AD.32541ns	Lắp đặt cột và biển báo phản quang, loại biển chữ nhật 30x50 cm	cái	5,0	0	163.674	28.422	0	818.370	142.108
25	Bê tông lót móng chân trụ biển báo đá 1x2 M150	m3	1,1760	1.166.584	860.804	97.776	1.371.903	1.012.306	114.985	
26	AF.12232	Bê tông móng biển báo đá 1x2 M.200	m3	2,6880	1.230.798	860.804	97.776	3.308.384	2.313.841	262.822
27	AF.82521	Ván khuôn thép chân trụ biển báo	100m2	0,2260	1.396.412	8.794.785	440.411	315.589	1.987.621	99.533

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
28	VT	Cung cấp bu lông M16, L=50cm mạ kẽm	cái	48,0	157.895	0	0	7.578.947	0	0
29	VT	Cung cấp bu lông nổi biển báo D10, L=120mm mạ kẽm	cái	58,0	12.000	0	0	696.000	0	0
30	AL.11132ns	S/x thép tấm mạ kẽm dày 10mm chân trụ đỡ	tấn	0,170	18.929.529	4.869.540	2.861.854	3.218.020	827.822	486.515
		*Muong thoát nước								
31	AB.27114	Phá bỏ công hiện hữu	100m3	0,1040	0	1.820.799	1.603.146	0	189.363	166.727
32	AB.27114	Đào móng công trình, chiều rộng móng <= 6m, bãng máy đào 0,8m3, đất cấp IV	100m3	0,8090	0	1.820.799	1.603.146	0	1.473.027	1.296.945
33	AB.65130	Đắp đất công trình bãng đầm đất cầm tay 70kg, độ chặt yêu cầu K=0,95	100m3	0,3730	0	1.870.648	1.833.484	0	697.752	683.890
34	AB.41434	Vận chuyển đất thừa đổ đi CL 1000m bãng ô tô 10T, đất cấp IV	100m3	0,540	0	0	1.998.319	0	0	1.079.092
35	AF.11211	Bê tông lót móng muong đá 1x2 M.150 rộng < 250cm	m3	3,60	1.122.143	340.928	62.595	4.039.714	1.227.340	225.343
36	AF.13214	Bê tông thành muong, gờ gác đan muong đồ tại chỗ đá 1x2 M300	m3	21,7780	1.305.124	503.146	62.595	28.422.989	10.957.514	1.363.200
37	AF.82611	Ván khuôn thép đổ bê tông muong, gờ gác đan muong đồ tại chỗ	100m2	1,2440	1.298.301	3.737.701	359.031	1.615.086	4.649.700	446.634
38	AF.63210	Gia công, lắp dựng cốt thép muong, gờ gác đan muong đồ tại chỗ đường kính d<= 10mm	tấn	0,4390	14.652.700	2.924.915	128.780	6.432.535	1.284.038	56.534
39	AF.63220	Gia công, lắp dựng cốt thép muong, gờ gác đan muong đồ tại chỗ đường kính d<= 18mm	tấn	1,1180	14.883.700	1.933.778	703.755	16.639.977	2.161.964	786.798
		*Tấm đan muong								
40	AG.11414	Bê tông tấm dandúc sẵn đá 1x2 M300	m3	3,6680	1.285.993	534.952	34.387	4.717.023	1.962.203	126.132

STT	Mã số	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đ)			Thành tiền (đ)		
					Vật liệu	Nhân công	Máy T.C	Vật liệu	Nhân công	Máy T.C
41	AG.32511	Ván khuôn thép đổ bê tông tấm đan đúc sẵn	100m ²	0,1650	577.844	7.587.270	162.620	95.344	1.251.900	26.832
42	AG.13231ns	Gia công, lắp dựng cốt thép tấm đan đúc sẵn, đường kính d ≤ 10mm	tấn	0,3250	14.866.600	4.925.375	128.780	4.831.645	1.600.747	41.853
43	AG.13231ns	Gia công, lắp dựng cốt thép tấm đan đúc sẵn, đường kính d ≤ 18mm	tấn	0,6230	14.887.000	4.925.375	128.780	9.274.601	3.068.509	80.230
44	AL11131ns	Thép hình mạ kẽm gờ gác đan, nắp đan	tấn	0,9050	17.867.135	2.500.575	731.401	16.169.758	2.263.020	661.918
45	AG.41610	Lắp dựng tấm đan đúc sẵn trọng lượng <250kg	1 cầu kiện	30,0	0	8.315	25.662	0	249.459	769.867
		*Tường đầu, tường cánh, chân khay muong								
46	AF.11211	Bê tông lót tường đầu, tường cánh, chân khay muong đá 1x2 M150	m ³	6,1560	1.122.143	340.928	62.595	6.907.912	2.098.751	385.336
47	AF.11212	Bê tông móng đá 1x2 M200	m ³	10,5030	1.183.910	340.928	62.595	12.434.610	3.580.764	657.438
48	AF.81111	Ván khuôn gỗ đổ BT móng	100m ²	0,5010	7.852.291	4.125.191	0	3.933.998	2.066.721	0
49	AF.13212	Bê tông tường đầu, cánh đá 1x2 M.200	m ³	19,2710	1.183.910	503.146	62.595	22.815.135	9.696.127	1.206.273
50	AF.81311	Ván khuôn gỗ tường đầu, tường cánh	100m ²	1,0580	7.921.099	8.420.118	0	8.380.523	8.908.485	0
		TỔNG CỘNG						2.049.441.446	534.120.974	163.886.897
		LÀM TRÒN						2.049.441.000	534.121.000	163.887.000

BẢNG TỔNG HỢP VẬT TƯ

DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
1		VẬT LIỆU				
1	A24.10024	Cát nền	m3	203,1812	325.000	66.033.903
2	A24.0180	Cát vàng	m3	511,4312	410.000	209.686.804
3	VT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90 H=2.7m	cái	24,0	1.860.300	44.647.200
4	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển hình chữ nhật kích thước 30x50 cm	cái	10,0	623.100	6.231.000
5	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển hình chữ nhật kích thước 84x84 cm	cái	0,0	2.931.062	0
6	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tam giác D=70cm	cái	14,0	1.140.222	15.963.111
7	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tròn D=70cm	cái	5,0	2.173.889	10.869.444
8	VT	Cung cấp bu lông M16, L=50cm mạ kẽm	cái	48,0	157.895	7.578.947
9	VT	Cung cấp bu lông nổi biển báo D10, L=120mm mạ kẽm	cái	58,0	12.000	696.000
10	VT	Cung cấp đất đắp chọn lọc	m3	2.787,9179	200.000	557.583.576
11	A24.0293	Dây thép	kg	34,2601	20.000	685.203
12	A24.0008	Đá 1x2	m3	842,560	546.113	460.132.961
13	A24.0054	Đinh	kg	24,7403	20.000	494.807
14	A24.0061	Đinh 6cm	kg	1,3440	20.000	26.880
15	A24.0406	Gỗ chống	m3	0,6212	4.545.455	2.823.510
16	A24.0404	Gỗ đà nẹp	m3	0,2531	4.545.455	1.150.337
17	A24.0412	Gỗ làm khe co dãn	m3	7,1059	4.545.455	32.299.494
18	A24.0418	Gỗ ván	m3	1,2699	6.363.636	8.080.927
19	A24.0931	Khí gas	kg	4,0679	31.615	128.605
20	A24.0464	Lưới sắt D350	cái	0,0273	770.000	20.989
21	A24.0524	Nước	lít	179.993,2588	10	1.799.933
22	A24.0520	Nhựa đường	kg	1.696,5308	16.004	27.151.741
23	A24.0001	Ô xy	chai	2,0340	90.000	183.056
24	A24.0543	Que hàn	kg	28,0553	25.000	701.384
25	A24.0576	Son	kg	1,3440	96.000	129.024
26	A24.0712	Thép hình	kg	47,9168	14.174	679.173
27	A24.0712	Thép hình mạ kẽm	kg	909,5250	17.322	15.754.792
28	A24.0921	Thép hình, thép tấm	kg	183,2040	14.174	2.596.733
29	A24.0726	Thép tấm	kg	79,9607	14.174	1.133.362
30	A24.0726	Thép tấm mạ kẽm	kg	174,250	17.322	3.018.359
31	A24.10186	Thép tròn 6mm	kg	160,9440	14.260	2.295.061
32	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	772,6950	14.260	11.018.631
33	A24.0735	Thép tròn D<=18mm	kg	1.775,820	14.280	25.358.710
34	A24.0763	Ván khuôn 3mm	m3	0,0185	4.545.455	84.000
35	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	295.019,7552	1.736	512.154.295
36	Z999	Vật liệu khác	%			20.249.493
		TỔNG VẬT LIỆU				2.049.441.446

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Khối lượng	Giá H.T (đ)	Thành tiền (đ)
NHÂN CÔNG						
1	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 1	công	249,5792	262.363	65.480.337
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	42,7439	277.177	11.847.618
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	1.398,2401	303.100	423.806.582
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	100,2557	329.023	32.986.438
TỔNG NHÂN CÔNG						534.120.974
MÁY THI CÔNG						
1	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	0,450	1.710.815	769.867
2	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	ca	0,1115	533.032	59.438
3	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	1,5776	321.949	507.894
4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m ³	ca	3,4511	2.581.556	8.909.130
5	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,25 m ³	ca	1,8114	3.531.497	6.396.869
6	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	85,7394	316.944	27.174.593
7	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	79,0530	312.535	24.706.831
8	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	1,6516	414.066	683.890
9	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	7,0357	469.321	3.302.016
10	M101.1105	Máy lu bánh thép 16 T	ca	5,3978	1.411.484	7.618.965
11	M101.1105	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính : 16 T	ca	7,3412	1.411.484	10.361.972
12	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	91,1635	361.971	32.998.550
13	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	6,4664	1.857.330	12.010.276
14	M106.0204	Ô tô tự đổ - trọng tải : 10,0 T	ca	12,7011	2.030.812	25.793.500
15	M106.0104	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 2,5 T	ca	0,840	812.048	682.120
16	M999	Máy khác	%			1.910.985
TỔNG MÁY THI CÔNG						163.886.897

BẢNG GIÁ THÔNG BÁO CÔNG TRÌNH
DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯƠNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 AP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LY TOÀN GIAP AP 5)

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
VẬT LIỆU					
1	A24.10024	Cát nền	m3	325.000	
2	A24.0180	Cát vàng	m3	410.000	
3	VT	Cung cấp trụ đỡ biển báo D90 H=2.7m	cái	1.860.300	
4	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển hình chữ nhật kích thước 30x50 cm	cái	623.100	Áp theo Thông báo giá VL số: 3143/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 01/10/2025
5	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển hình chữ nhật kích thước 84x84 cm	cái	2.931.062	
6	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tam giác D=70cm	cái	1.140.222	
7	VT	Cung cấp biển báo phản quang, loại biển tròn D=70cm	cái	2.173.889	
8	VT	Cung cấp bu lông M16, L=50cm mạ kẽm	cái	157.895	Tham khảo báo giá công ty TNHH Huy Hoàng
9	VT	Cung cấp bu lông nổi biển báo D10, L=120mm mạ kẽm	cái	12.000	
10	VT	Cung cấp đất đắp chọn lọc	m3	200.000	Áp theo Thông báo giá VL số: 3143/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 01/10/2025
11	A24.0293	Dây thép	kg	20.000	
12	A24.0008	Đá 1x2	m3	546.113	
13	A24.0054	Đinh	kg	20.000	
14	A24.0061	Đinh 6cm	kg	20.000	
15	A24.0406	Gỗ chống	m3	4.545.455	
16	A24.0404	Gỗ dầm nẹp	m3	4.545.455	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
17	A24.0412	Gỗ làm khe co dãn	m3	4.545.455	
18	A24.0418	Gỗ ván	m3	6.363.636	
19	A24.0931	Khí gas	kg	31.615	Petrolimex 01.09.2025
20	A24.0464	Lưới sắt D350	cái	770.000	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
21	A24.0524	Nước	lít	10	
22	A24.0520	Nhựa đường	kg	16.004	Áp theo Thông báo giá VL số: 3143/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 01/10/2025
23	A24.0001	Ô xy	chai	90.000	Đơn giá XDCT Đồng Nai 2022
24	A24.0543	Que hàn	kg	25.000	
25	A24.0576	Sơn	kg	96.000	
26	A24.0712	Thép hình	kg	14.174	
27	A24.0712	Thép hình mạ kẽm	kg	17.322	
28	A24.0921	Thép hình, thép tấm	kg	14.174	Áp theo Thông báo giá VL số: 3143/TB-SXD của UBND Tỉnh Đồng Nai ngày 01/10/2025
29	A24.0726	Thép tấm	kg	14.174	
30	A24.0726	Thép tấm mạ kẽm	kg	17.322	
31	A24.10186	Thép tròn 6mm	kg	14.260	
32	A24.0738	Thép tròn D<=10mm	kg	14.260	
33	A24.0735	Thép tròn D<=18mm	kg	14.280	
34	A24.0763	Ván khuôn 3mm	m3	4.545.455	
35	A24.0796A	Xi măng PCB40	kg	1.736	
NHÂN CÔNG					
I	N1.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm I	công	262.363	

STT	Mã số	Tên vật tư	Đơn vị	Giá tháng (đ)	Ghi chú, Nguồn gốc xuất xứ
2	N2.30	Nhân công 3,0/7 - Nhóm 2	công	277.177	(Theo Quyết định số 329/QĐ-SXD năm 2024 tỉnh Đồng Nai - Tân Phú.
3	N2.35	Nhân công 3,5/7 - Nhóm 2	công	303.100	
4	N2.40	Nhân công 4,0/7 - Nhóm 2	công	329.023	
III		MÁY THI CÔNG			
1	M102.0201	Cần cẩu bánh hơi 6 T	ca	1.710.815	(Theo Giá máy 329/QĐ-SXD năm 2024 Vùng 2)
2	M112.2202	Máy cắt bê tông - công suất : 12 CV (MCD 218)	ca	533.032	
3	M112.2601	Máy cắt uốn cốt thép - công suất : 5,0 kW	ca	321.949	
4	M101.0104	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 0,80 m ³	ca	2.581.556	
5	M101.0105	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu : 1,25 m ³	ca	3.531.497	
6	M112.1301	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất : 1,5 kW	ca	316.944	
7	M112.1101	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất : 1,0 kW	ca	312.535	
8	M101.0803	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 70 kg	ca	414.066	
9	M112.4003	Máy hàn xoay chiều - công suất : 23,0 kW	ca	469.321	
10	M101.1105	Máy lu bánh thép 16 T	ca	1.411.484	
11	M101.1105	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh : 16 T	ca	1.411.484	
12	M104.0102	Máy trộn bê tông - dung tích : 250,0 lít	ca	361.971	
13	M101.0503	Máy ủi - công suất : 110,0 CV	ca	1.857.330	
14	M106.0204	Ô tô tự đổ - trọng tải : 10,0 T	ca	2.030.812	
15	M106.0104	Ô tô vận tải thùng - trọng tải : 2,5 T	ca	812.048	

BẢNG DIỄN GIẢI KHỐI LƯỢNG
DỰ ÁN: TUYỂN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LUYA, TỈNH ĐỒNG NAI

S	TT	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
					đài	rộng	cao (sâu)			
				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=2*3*4	(6)=1*5	
		1. Phần nền đường								
1		Đào vét hữu cơ, đánh cấp nền đường, đất cấp I	100m ³	Bảng Tổng hợp khối lượng đào đắp			958,397	m ³	9,584	
2		Đào rãnh, đào lề đường bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp I	100m ³	Bảng Tổng hợp khối lượng đào đắp			688,776	m ³	6,888	
3		Vận chuyển đất thừa đi CL 1000m bằng ô tô 10T, đất cấp I	100m ³						17,923	
		- Khối lượng đào vét hữu cơ							9,584	
		- Khối lượng đào rãnh, đào lề							6,888	
		- Khối lượng đào nền đường (80%)							1,230	
		- Khối lượng phá dỡ mặt đường bê tông xi măng							0,221	
4		Đào nền đường bằng máy đào 0,8m ³ , đất cấp 3	100m ³						1,537	
		- Phần tuyến							80,882	
		- Phần mặt đường vượt nổi		Bảng Tổng hợp khối lượng đào đắp					72,827	
		- Phần nền nguyên thổ K>=0,95	100m ³	S _{vn} =	383,302	m ²	0,190		72,827	
		- Phần tuyến							16,660	
		- Phần mặt đường vượt nổi							1,550,967	
		- Phần nền đường K>=0,95	m ³		5.169,890		0,3		114,991	
6		Đắp nền đường máy đầm 16T K>=0,95	100m ³	Bảng Tổng hợp khối lượng đào đắp			432,641	m ³	4,326	
7		Đắp lã, taluy máy đầm 16T K>=0,95	100m ³	Bảng Tổng hợp khối lượng đào đắp			1.758,834	m ³	17,588	
8		Cung cấp đất san lấp để đắp	m ³						2.787,918	
		- Khối lượng đất đắp nền đường K>=0,95	m ³		432,600		*1,13		557,275	
		- Khối lượng đất đắp lã, taluy K>=0,95	m ³		1.758,800		*1,13		2.265,686	
		- Tân dụng đất đào nền để đắp (Tân dụng 20%)	m ³						-35,044	
		- Tân dụng đất đào phần mương để đắp	m ³							
		2. Phần mặt đường								
9		Cắt mặt đường bê tông xi măng	100m						0,354	
									0,354	
10		Pha dỡ mặt bê tông xi măng hiện hữu hư hỏng	100m ³						0,221	
11		Lớp cát tạo phẳng dày 3cm	m ³	1,000					166,542	
		- Tuyến	m ³						155,043	
		- Phần mặt đường vượt nổi	m ³			S _{vn} =	383,302		11,499	
12		Bê tông xi măng mặt đường đá 1x2 M250, dày 16cm	m ³						888,236	

S	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
				dài	rộng	cao (sâu)			
TT				(2)	(3)	(4)	(5)=2*3*4	(6)=1*5	
	+ Thân mương	m3	(1)	(2)					
	+ Bê tông thành mương	m3	10	1,000		0,560 m3/m	0,560	5,600	
	+ Gờ gác đan mương ngang 80x80	m3	2			0,091 m3/cái	0,091	0,182	
37	Ván khuôn thép đổ bê tông mương, gờ gác đan mương đổ tại chỗ	m3	10,000	0,1716		m3/gờ	0,343	3,432	
	- Mương ngang 50x60:	100m2							
	+ Thân mương	m2	20,000	1,000				1,244	
		m2	20,000	1,000		2 mắt	0,800	1,600	32,000
		m2	4,000	1,000		2 mắt	0,600	1,200	24,000
		m2	20,000	1,000		4 mắt	0,018	0,073	0,291
		m2	20,000	1,000		4 mắt	0,250	1,000	20,000
		m2	10,000	1,000		2 mắt	1,000	2,000	20,000
		m2	10,000	1,000		2 mắt	0,800	1,600	16,000
		m2	2,000	1,000		4 mắt	0,018	0,073	0,146
		m2	10,000	1,000		4 mắt	0,300	1,200	12,000
38	Gia công, lắp dựng cột thép mương, gờ gác đan mương đổ tại chỗ đường kính d<= 10mm	tấn						0,439	
	- Mương ngang 50x60	kg	20,000	1,000		8,990 kg/m	8,990	179,800	
	+ Mương ngang 80x80	kg	10,000	1,000		11,700 kg/m	11,700	117,000	
	- Gờ gác đan mương ngang 50x60	kg	20,000			4,570 kg/cái	4,570	91,400	
	+ Gờ gác đan mương ngang 80x80	kg	10,000			5,120 kg/cái	5,120	51,200	
39	Gia công, lắp dựng cột thép mương, gờ gác đan mương đổ tại chỗ đường kính d<= 18mm	tấn						1,118	
	+ Mương ngang 50x60	kg	20,000	1,000		24,300 kg/m	24,300	486,000	
	+ Mương ngang 80x80	kg	10,000	1,000		31,220 kg/m	31,220	312,200	
	+ Gờ gác đan mương ngang 50x60	kg	20,000			10,660 kg/cái	10,660	213,200	
	+ Gờ gác đan mương ngang 80x80	kg	10,000			10,660 kg/cái	10,660	106,600	
	*Nắp đan mương								
40	Bê tông tấm dẫndúc sẵn đá 1x2 M300	m3						3,668	
	+ Tấm đan mương ngang 50x60	m3	20,000	0,095		m3/tấm	0,095	1,904	
	- Tấm đan mương ngang 80x80	m3	10,000	0,1764		m3/tấm	0,176	1,764	
41	Ván khuôn thép đổ bê tông tấm đan đúc sẵn	100m2						0,165	
	+ Tấm đan mương ngang 50x60	m2	20,000	(1+0,68)*2*0,14			0,470	9,408	
	+ Tấm đan mương ngang 80x80	m2	10,000	(1+0,98)*2*0,18			0,713	7,128	
42	Gia công, lắp dựng cột thép tấm đan đúc sẵn, đường kính d<= 10mm	Tấn						0,325	

S	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Kích thước				Khối lượng 1 bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Chi chú
				đài	rộng	cao (sâu)	(5)=2*3*4			
TT			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=2*3*4	(6)=1*5		
	+ Móng tường đầu	m ³	4,0	2,29	0,70	0,30	0,481	1,924		
	+ Móng tường cánh	m ³	8,0	0,73	0,49	0,20	0,071	0,566		
	+ Sàn công	m ³	4,0	S =	0,8160	0,20	0,163	0,653		
	+ Chân khay	m ³	4,0	2,16	0,20	0,40	0,173	0,691		
48	Ván khuôn gỗ đỏ BT móng	100m ²						0,501		
	- Mương ngang 50x60:									
	+ Móng tường đầu	m ²	8,0	(1,99+0,7)*2		0,30	1,614	12,912		
	+ Móng tường cánh	m ²	16,0	0,72*2+0,49		0,20	0,386	6,176		
	+ Chân khay	m ²	8,0	(1,86+0,2)*2		0,40	1,648	13,184		
	- Mương ngang 80x80:									
	+ Móng tường đầu	m ²	4,0	(2,29+0,7)*2		0,30	1,794	7,176		
	+ Móng tường cánh	m ²	8,0	0,72*2+0,49		0,20	0,386	3,088		
	+ Chân khay	m ²	4,0	(2,16+0,2)*2		0,40	1,888	7,552		
49	Bê tông tường đầu, cánh đá 1x2 M.200	m ³						19,271		
	- Mương ngang 50x60:									
	+ Tường đầu	m ³	8,0	0,28*0,2+0,45*0,4+(0,28*0,2+0,45*0,4)*0,5/3*1,1*2			0,592	4,738		
	+ Trụ mương chiếm chỗ	m ³	8,0	0,9*0,105*(0,2+0,4)/2			0,028	-0,2268		
	+ Tường cánh	m ³	16,0	0,4*0,2+0,285*0,86+(0,4*0,2+0,285*0,86)*0,5/3*0,72			0,462	7,391		
	- Mương ngang 80x80:									
	+ Tường đầu	m ³	4,0	0,28*0,2+0,45*0,4+(0,28*0,2+0,45*0,4)*0,5/3*1,35*2			0,673	2,693		
	+ Trụ mương chiếm chỗ	m ³	4,0	1,2*0,105*(0,2+0,4)/2			0,038	-0,1512		
	+ Tường cánh	m ³	8,0	0,65*0,2+0,285*1,1+(0,65*0,2+0,285*1,1)*0,5/3*0,72			0,603	4,827		
50	Ván khuôn gỗ tường đầu, tường cánh	100m ²						1,058		
	- Mương ngang 50x60:									
	+ Tường đầu	m ²	8,0	(0,2+0,4)/2*2*1,1+(1,06+1,46)/2*2*1,1-0,105*0,9			3,338	26,700		
	+ Tường cánh	m ²	16,0	0,2*0,4+(0,4+0,86)/2*0,72*2			3,338	53,400		
	- Mương ngang 80x80:									
	+ Tường đầu	m ²	4,0	(0,2+0,4)/2*2*1,35+(1,36+1,76)/2*2*1,35-1,2*0,105			4,896	19,584		
	+ Tường cánh	m ²	8,0	0,2*0,65+(0,65+1,1)/2*0,72			0,760	6,080		

TT	Tên cục	Khoảng cách lỗ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)							
			Đắp-V Hộc	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXXI	MD - CPDD	Đắp-V Hộc σ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXXI	Lớp cát dày 3cm
5	C16	4,377	0,601	0	0,263	0	0,257	1,026	3,001	0,48	0,09	2,951	0	1,163	0	1,093	5,085	14,537	2,341	0,439
6	P3	0,729	0,607	0	0,25	0	0,28	1,049	3,001	0,48	0,09	0,44	0	0,187	0	0,196	0,756	2,187	0,35	0,066
7	TC3	5,506	0,518	0	0,247	0	0,382	1,067	3,001	0,48	0,09	3,434	0	1,393	0	1,856	5,931	16,925	2,691	0,505
8	H3	13,665	0,522	0,014	0,222	0	0,003	0,947	3,001	0,48	0,09	7,789	0,096	3,204	0	2,53	13,761	41,008	6,559	1,23
9	C17	20	0,617	0	0,265	0	0,316	1,015	3,001	0,48	0,09	11,39	0,14	4,87	0	3,19	19,62	60,02	9,6	1,3
10	C18	20	0,502	0,077	0,293	0	0	0,384	3,001	0,48	0,09	11,19	0,77	5,58	0	3,16	18,99	60,02	9,6	1,3
11	C19	20	0,515	0,002	0,214	0	0,156	0,999	3,001	0,48	0,09	11,17	0,79	5,07	0	1,56	18,83	60,02	9,6	1,3
12	C20	20	0,629	0,021	0,226	0	0,159	0,967	3,001	0,48	0,09	12,44	0,23	4,4	0	3,15	19,66	60,02	9,6	1,3
13	H4	20	0,631	0	0,296	0	0,137	0,915	3,001	0,48	0,09	12,6	0,21	5,22	0	2,96	18,82	60,02	9,6	1,3
14	C21	11,149	0,416	0,482	0,338	0,046	0	0,718	3,001	0,48	0,09	5,836	2,687	3,534	0,256	0,764	9,103	33,457	5,351	1,003
15	C22	8,851	0,666	0	0,251	0	0,272	1,031	3,001	0,48	0,09	4,744	2,133	2,607	0,204	1,204	7,741	26,563	4,249	0,797
16	C23	20	0,643	0	0,289	0	0,264	0,965	3,001	0,48	0,09	12,99	0	5,4	0	3,36	19,96	60,02	9,6	1,3
17	TD4	15,752	0,941	0	0,312	0	0,302	1,156	3,001	0,48	0,09	10,112	0	4,733	0	4,458	16,704	47,27	7,561	1,418
18	C24	4,249	0,593	0	0,348	0	0,28	0,951	3,001	0,48	0,09	2,821	0	1,402	0	1,236	4,476	12,75	2,039	0,382
19	P4	1,831	0,6	0	0,284	0	0,229	0,984	3,001	0,48	0,09	1,992	0	0,579	0	0,466	1,771	5,494	0,879	0,166
20	TC4	5,079	0,482	0,005	0,389	0	0,04	0,827	3,001	0,48	0,09	3,289	0,015	2,046	0	0,318	5,505	18,244	2,918	0,547
21	C25	12,09	0,539	0	0,418	0	0,117	0,838	3,001	0,48	0,09	6,172	0,03	4,878	0	0,949	10,065	36,281	5,803	1,088
22	H5	20	0,553	0,006	0,39	0	0,152	0,846	3,001	0,48	0,09	10,92	0,06	8,08	0	2,89	16,84	60,02	9,6	1,3
23	C26	20	0,566	0,053	0,502	0	0,139	0,746	3,001	0,48	0,09	11,19	0,59	8,92	0	2,91	15,92	60,02	9,6	1,3
24	TD5	17,3	0,523	0,003	0,441	0	0,085	0,864	3,001	0,48	0,09	9,42	0,484	8,157	0	1,938	13,927	51,918	8,304	1,557
25	C27	2,7	0,328	0	0,429	0	0,076	0,845	3,001	0,48	0,09	1,419	0,004	1,174	0	0,217	2,307	8,102	1,996	0,243
26	P5	3,503	0,462	0,038	0,477	0	0,006	0,74	3,001	0,48	0,09	1,734	0,067	1,587	0	0,144	2,776	10,513	1,881	0,315
27	TC5	6,203	0,453	0,036	0,54	0	0,022	0,714	3,001	0,48	0,09	2,838	0,23	3,154	0	0,087	4,51	18,615	2,977	0,558
28	C28	10,294	0,448	0,026	0,603	0	0,031	0,711	3,001	0,48	0,09	4,643	0,319	5,883	0	0,273	7,335	30,893	4,941	0,926
29	C29	20	0,445	0,014	0,555	0	0,02	0,699	3,001	0,48	0,09	8,94	0,4	11,58	0	0,51	14,1	60,02	9,6	1,3
30	H6	20	0,42	0,108	0,472	0	0	0,706	3,001	0,48	0,09	8,65	1,22	10,27	0	0,2	14,05	60,02	9,6	1,3
31	C30	5,946	0,27	0,531	0,492	0,147	0,034	0,628	3,001	0,48	0,09	2,051	1,9	2,666	0,437	0,101	3,966	17,843	2,854	0,535
32	C31	14,054	0,516	0,016	0,338	0	0,058	0,901	3,001	0,48	0,09	5,523	3,344	5,833	1,033	0,646	10,745	42,177	6,746	1,255
33	C32	20	0,434	0,048	0,472	0	0	0,744	3,001	0,48	0,09	9,5	0,64	8,1	0	0,58	16,45	60,02	9,6	1,3

TT	Tên cục	Khoảng cách lẻ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)									
			Đắp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lẻ	Đắp nền	Đắp lẻ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Đắp+V/Hc σ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lẻ	Đắp nền	Đắp lẻ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD	Lớp cát dày 3cm	
		7,752	0,412	0,026	0,518	0	0,012	0,691	3,001	0,48	0,09	3,279	0,287	3,837	0	0,047	5,562	23,263	3,721	0,698		
34	TD6	4,535	0,528	0	0,316	0	0,166	0,853	3,001	0,48	0,09	2,131	0,059	1,991	0	0,404	3,501	13,608	2,177	0,408		
36	PT6	4,535	0,531	0	0,286	0	0,232	0,917	3,001	0,48	0,09	2,401	0	1,365	0	0,902	4,013	13,608	2,177	0,408		
37	CC3	3,179	0,424	0,06	0,436	0	0,012	0,682	3,001	0,48	0,09	1,518	0,095	1,148	0	0,388	2,542	9,541	1,526	0,286		
38	CC4	20	0,559	0	0,283	0	0,189	0,992	3,001	0,48	0,09	9,83	0,6	7,19	0	2,01	16,74	60,02	9,6	1,8		
39	H7	20	0,444	0,015	0,73	0	0,118	0,691	3,001	0,48	0,09	10,03	0,15	10,13	0	3,07	16,83	60,02	9,6	1,8		
40	CC5	15,652	0,325	0,069	0,357	0	0,042	0,791	3,001	0,48	0,09	6,018	0,657	8,507	0	1,252	11,598	46,97	7,513	1,409		
			Tổng:										266,237	18,707	171,549	1,93	75,865	444,468	1474,042	235,768	44,207	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẬP CÔNG TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP I (TỪ Ô CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)

Tuyến chính - Đoạn 3: Lý trình: Km0+729.54 - Km0+932.67

TT	Tên cục	Khoảng cách lẻ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)									
			Đắp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lẻ	Đắp nền	Đắp lẻ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Đắp+V/Hc σ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lẻ	Đắp nền	Đắp lẻ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD	Lớp cát dày 3cm	
1	CC8	10,458	0,662	0	0,132	0	0,385	1,344	3,001	0,48	0,09	5,867	0,251	3,038	0	2,385	10,699	31,386	5,02	0,941		
2	CC9	20	0,46	0,048	0,449	0	0,061	0,702	3,001	0,48	0,09	9,98	0,66	9,39	0	1,79	15,16	60,02	9,6	1,8		
3	CC0	20	0,538	0,018	0,49	0	0,118	0,814	3,001	0,48	0,09	10,02	0,37	9,22	0	1,99	16,53	60,02	9,6	1,8		
4	CC1	20	0,464	0,019	0,432	0	0,081	0,839	3,001	0,48	0,09	10,91	0,19	7,08	0	3,91	18,64	60,02	9,6	1,8		
5	H8	20	0,627	0	0,276	0	0,31	1,025	3,001	0,48	0,09	12,61	0	5,17	0	6,11	20,7	60,02	9,6	1,8		
6	CC2	20	0,634	0	0,241	0	0,301	1,045	3,001	0,48	0,09	10,97	1,36	6,9	0	3,01	17,68	60,02	9,6	1,8		
7	CC3	13,347	0,463	0,136	0,449	0	0,1723	3,001	0,48	0,09	5,94	3,01	10,711	0	8,362	40,056	6,407	1,201				
8	CC4	6,653	0,427	0,315	1,156	0	0,53	3,001	0,48	0,09	2,814	2,215	5,851	0	3,426	19,964	3,193	0,599				
9	CC5	20	0,419	0,351	0,603	0	0,5	3,001	0,48	0,09	8,24	5,34	14,25	0	10,25	60,02	9,6	1,8				
10	CC6	20	0,405	0,183	0,822	0	0,525	3,001	0,48	0,09	6,15	4,31	37,52	7,56	8,03	60,02	9,6	1,8				
11	H9	7,281	0,21	0,248	2,94	0,756	0,278	3,001	0,48	0,09	1,496	2,006	22,064	4,958	1,997	21,849	3,495	0,555				
12	TD7	9,095	0,201	0,303	3,121	0,606	0,243	3,001	0,48	0,09	1,205	3,042	28,013	5,939	1,41	27,295	4,366	0,819				
13	PT7	3,624	0,064	0,366	3,039	0,7	0,067	3,001	0,48	0,09	0,527	0,944	10,012	2,213	0	0,71	10,876	1,74	0,325			
14	CC7	5,471	0,227	0,155	2,486	0,521	0,325	3,001	0,48	0,09	2,191	0,465	11,065	2,158	0,856	3,997	16,418	2,626	0,492			
15	TC7	7,199	0,574	0,015	1,559	0,268	0,313	1,136	3,001	0,48	0,09	2,066	2,199	11,799	2,16	1,127	4,089	21,605	3,456	0,648		

TT	Tên cọc	Khoảng cách lỗ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)									
			Dcấp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Dcấp+V Hc σ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	Lớp cát dày 3cm		
16	C-8		0	0,596	1,716	0,332	0	0	0	0	3,001	0,48	0,09	90,986	26,362	192,173	24,988	21,178	141,58	609,589	97,503	18,231
			Tổng:																			

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẬP CÔNG TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ẤP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIẤP ẤP 5)
Nhánh N1: Lý trình: Km0+8.40 - Km0+198,93

TT	Tên cọc	Khoảng cách lỗ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)									
			Dcấp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Dcấp+V Hc σ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD		
1	N1-1		0,586	0	0,434	0	0,392	0,975	3,001	0,48	0,09	7,317	0	3,316	0	5,984	13,179	34,8	5,566	1,044		
2	N1-2	11,596	0,576	0	0,138	0	0,64	1,298	3,001	0,48	0,09	5,756	0	19,939	2,731	5,666	10,281	39,302	6,286	1,179		
3	TD1	13,096	0,203	0	2,907	0,417	0,378	0,269	3,001	0,48	0,09	1,817	0	7,131	0,926	1,515	2,765	13,33	2,132	0,4		
4	P1	4,442	0,515	0	0,304	0	0,304	0,976	3,001	0,48	0,09	1,491	0	0,783	0	0,555	2,333	7,388	1,182	0,222		
5	N1-3	2,462	0,596	0	0,332	0	0,228	0,919	3,001	0,48	0,09	1,138	0	0,668	0	0,362	1,784	5,941	0,95	0,178		
6	TC1	1,38	0,554	0	0,343	0	0,138	0,883	3,001	0,48	0,09	8,744	0	2,133	0	5,274	29,21	37,325	5,97	1,119		
7	N1-4	12,438	0,852	0	0	0	0,71	3,814	3,001	0,48	0,09	3,978	0	1,03	0	2,359	13,122	16,753	2,88	0,502		
8	N1-5	5,583	0,573	0	0,369	0	0,135	0,887	3,001	0,48	0,09	10,08	0,89	7,78	0	1,35	15,93	60,02	9,6	1,3		
9	N1-6	20	0,435	0,089	0,409	0	0	0,706	3,001	0,48	0,09	8,38	2,42	8,25	0	0	13,3	60,02	9,6	1,3		
10	H1	20	0,403	0,153	0,416	0	0	0,624	3,001	0,48	0,09	8,41	2,72	9,64	0	0	12,96	50,02	9,6	1,3		
11	N1-7	20	0,438	0,119	0,548	0	0	0,672	3,001	0,48	0,09	11,07	1,19	8,79	0	2,81	16,37	60,02	9,6	1,3		
12	N1-8	20	0,569	0	0,331	0	0,281	0,965	3,001	0,48	0,09	11,52	0,25	4,7	0	2,85	21,53	60,02	9,6	1,3		
13	N1-9	20	0,483	0,025	0,139	0	0,004	1,188	3,001	0,48	0,09	12,62	0,25	1,7	0	5,16	26,2	60,02	9,6	1,3		
14	N1-10	20	0,779	0	0,031	0	0,512	1,432	3,001	0,48	0,09	14,783	0	0,339	0	10,619	27,815	56,804	9,086	1,704		
15	N1-11	18,929	0,733	0	0,026	0	0,51	1,507	3,001	0,48	0,09	107,104	7,72	76,399	3,657	45,604	206,759	571,763	91,452	17,148		
			Tổng:																			

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẬP CÔNG TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ẤP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIẤP ẤP 5)
Nhánh N2 - Đoạn 1: Lý trình: Km0+8.72 - Km0+198,96

Diện tích (m ²)		Khối lượng (m ³)	
-----------------------------	--	------------------------------	--

TT	Tên cọc	Khoảng cách lè	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)								
			Dcấp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Dcấp+V/Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD	Lớp cát dày 3cm
1	N2-1	11,276	0,203	0,35	0,489	0,027	0,005	0,221	3,001	0,48	0,09	4,149	1,973	7,814	0,152	3,834	9,33	33,838	5,412	1,015	
2	N2-2	20	0,533	0	0,897	0	0,675	1,434	3,001	0,48	0,09	13,07	0	11,26	0	12,28	31,02	60,02	5,6	1,8	
3	N2-3	13,185	0,774	0	0,229	0	0,553	1,688	3,001	0,48	0,09	10,686	0	2,321	0	5,103	23,291	39,568	6,329	1,187	
4	N2-4	6,815	0,847	0	0,123	0	0,221	1,885	3,001	0,48	0,09	4,886	0,085	1,032	0	1,142	9,936	20,452	3,271	0,613	
5	N2-5	20	0,587	0,025	0,18	0	0,114	1,051	3,001	0,48	0,09	12,5	0,37	3,04	0	3,05	22,37	60,02	9,6	1,8	
6	N2-6	20	0,663	0,012	0,124	0	0,191	1,186	3,001	0,48	0,09	12,54	0,37	3,99	0	4,6	21,59	60,02	9,6	1,8	
7	H1	20	0,591	0,025	0,275	0	0,289	0,973	3,001	0,48	0,09	11,03	0,25	6,37	0	4,72	18,33	60,02	9,6	1,8	
8	N2-7	17,866	0,512	0	0,362	0	0,203	0,86	3,001	0,48	0,09	8,933	0,473	6,423	0	1,822	15,418	53,615	8,576	1,608	
9	TD1	2,134	0,488	0,053	0,357	0	0,001	0,886	3,001	0,48	0,09	1,008	0,092	0,907	0	0,001	1,721	6,405	1,024	0,192	
10	N2-8	15,358	0,457	0,033	0,493	0	0	0,747	3,001	0,48	0,09	7,026	0,806	6,949	0	0	11,656	46,088	7,372	1,382	
11	P1	4,642	0,458	0,072	0,412	0	0	0,771	3,001	0,48	0,09	2,135	0,346	1,88	0	0	3,612	13,932	2,228	0,416	
12	N2-9	12,85	0,462	0,077	0,398	0	0	0,795	3,001	0,48	0,09	6,271	0,585	5,48	0	0,443	10,704	38,582	6,168	1,156	
13	TC1	7,15	0,514	0,014	0,455	0	0,069	0,881	3,001	0,48	0,09	3,654	0,068	3,182	0	0,586	6,06	21,458	3,432	0,644	
14	N2-10	18,958	0,508	0,005	0,435	0	0,095	0,814	3,001	0,48	0,09	9,735	0,199	8,313	0	1,54	15,318	56,853	9,1	1,706	
15	N2-11		0,519	0,016	0,442	0	0,078	0,802	3,001	0,48	0,09	107,623	5,617	68,961	0,152	39,221	200,356	570,891	91,312	17,121	
			Tổng:																		

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO CÔNG TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP I (TỪ Ô CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)
Nhánh N2 - Đoạn 2: Lý trình: Km0+212.85 - Km0+371.67

TT	Tên cọc	Khoảng cách lè	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)								
			Dcấp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Dcấp+V/Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lè	Đắp nền	Đắp lè + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD	
1	N2-13	5,136	0,519	0	0,421	0	0,129	0,932	3,001	0,48	0,09	2,868	0	2,155	0	0,855	4,769	15,413	2,465	0,462	
2	TD2	2,016	0,598	0	0,418	0	0,204	0,925	3,001	0,48	0,09	1,03	0,001	0,636	0	0,407	2,198	6,05	0,968	0,181	
3	N2-14	2,967	0,424	0,001	0,213	0	0,2	1,256	3,001	0,48	0,09	1,289	0,001	0,937	0	0,59	3,546	8,902	1,424	0,267	
4	P2	4,982	0,445	0	0,419	0	0,198	1,135	3,001	0,48	0,09	2,613	0	1,996	0	1,288	5,341	14,952	2,392	0,448	

TT	Tên cọc	Khoảng cách lỗ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)							
			Đắp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Đắp+V/Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	Lớp cát dày 3cm
	5 TC2	12,051	0,604	0	0,383	0	0,319	1,009	3,001	0,48	0,09	6,899	0	4,375	0	2,543	11,515	36,165	5,784	1,085
	6 N2-15		0,541	0	0,343	0	0,103	0,902	3,001	0,48	0,09	10,49	0	7,7	0	2,06	18,03	60,02	9,6	1,3
	7 N2-16	20	0,508	0	0,427	0	0,103	0,901	3,001	0,48	0,09	10,49	0	6,38	0	3,09	18,91	60,02	9,6	1,3
	8 N2-17	20	0,541	0	0,271	0	0,206	0,39	3,001	0,48	0,09	6,106	0	1,454	0	3,38	12,124	30,345	4,854	0,91
	9 TD3	9,63	0,727	0	0,031	0	0,496	1,328	3,001	0,528	0,099	6,779	0,032	0,142	0	3,284	14,319	30,241	4,837	0,907
	10 P3	9,161	0,753	0,007	0	0,221	1,398	3,001	0,528	0,099	0,798	0,016	0,002	0	0,212	1,863	3,99	0,638	0,12	
	11 H3	1,209	0,568	0,019	0,003	0	0,13	1,485	3,001	0,528	0,099	4,493	0,608	0,012	0	0,958	12,466	26,251	4,199	0,787
	12 TC3	7,953	0,562	0,134	0	0,111	1,65	3,001	0,528	0,099	6,747	1,096	0,006	0	0,946	18,607	37,961	6,072	1,138	
	13 N2-18	12,047	0,558	0,048	0,001	0	0,046	1,439	3,001	0,48	0,09	1,125	0,073	0,002	0	0,173	2,76	5,869	0,939	0,176
	14 TD4	1,863	0,65	0,03	0,001	0	0,14	1,525	3,001	0,528	0,099	4,728	0,124	0,438	0	1,785	12,581	27,286	4,364	0,818
	15 P4	8,266	0,494	0	0,105	0	0,292	1,519	3,001	0,528	0,099	4,575	0,004	2,517	0	2,244	9,782	27,285	4,364	0,818
	16 TC4	8,266	0,613	0,001	0,504	0	0,251	0,848	3,001	0,528	0,099	0,953	0,001	0,785	0	0,364	1,389	5,06	0,909	0,152
	17 N2-19	1,806	0,574	0	0,474	0	0,202	0,882	3,001	0,48	0,09	11,2	0	4,74	0	3,2	25,27	60,02	9,6	1,3
	18 N2-20	20	0,546	0	0	0	0,118	1,645	3,001	0,48	0,09	7,466	0	0,916	0	2,767	17,92	35,035	5,604	1,051
	19 N2-21	11,674	0,733	0	0,157	0	0,356	1,425	3,001	0,48	0,09	90,649	1,956	35,795	0	30,146	193,39	490,865	78,513	14,72
			Tổng:																	

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG ĐÀO ĐẬP CÔNG TRÌNH TUYẾN ĐƯỜNG TỜ 4, TỜ 5, TỜ 6 ÁP I (TỪ Ô CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ÁP 5)
Nhánh N2 - Đoạn 3: Lý trình: Km0+385.04 - Km0+664.82

TT	Tên cọc	Khoảng cách lỗ	Diện tích (m ²)										Khối lượng (m ³)							
			Đắp+V Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Bề rộng mặt đường (m)	MD - BTXM	MD - CPDD	Đắp+V/Hcơ	Đào nền	Đào rãnh	Đào lỗ	Đắp nền	Đắp lỗ + Đắp taluy	Diện tích mặt đường (m ²)	MD - BTXM	MD - CPDD
	1 N2-23	7,151	0,551	0	0,088	0	0,424	1,222	3,001	0,48	0,09	4,378	0	0,425	0	3,686	10,026	21,46	3,432	0,644
	2 TT6	7,811	0,673	0	0,031	0	0,607	1,582	3,001	0,48	0,09	5,202	0	0,191	0	4,323	12,577	23,441	3,749	0,703
	3 H4	12,267	0,659	0	0,018	0	0,628	1,664	3,001	0,48	0,09	7,961	0	0,307	0	7,519	19,664	36,812	5,888	1,104
	4 P6	7,733	0,639	0	0,032	0	0,598	1,542	3,001	0,48	0,09	4,945	0	0,46	0	4,574	11,387	23,208	3,712	0,696
	5 N2-24	12,345	0,54	0	0,087	0	0,585	1,403	3,001	0,48	0,09	7,987	0	1,154	0	6,802	17,017	37,046	5,925	1,111
	6 TC6	7,655	0,654	0	0,1	0	0,517	1,354	3,001	0,48	0,09	5,087	0	0,54	0	3,996	10,94	22,974	3,675	0,669
	7 N2-25	20	0,675	0	0,041	0	0,527	1,504	3,001	0,48	0,09	13,65	0	0,96	0	11,24	29,78	60,02	9,6	1,3

BẢNG THÔNG KÊ KHỐI LƯỢNG BIỂN BÁO - CỌC TIÊU

STT	LOẠI BIỂN BÁO	SỐ HIỆU BIỂN BÁO	HÌNH DẠNG BIỂN BÁO	SỐ LƯỢNG
1	BIỂN BÁO NGUY HIỂM	W.205a	HÌNH TAM GIÁC	4
		W.205b		2
		W.205c		1
		W.205d		3
		W.208		4
2	BIỂN BÁO CẤM	P.116	HÌNH TRÒN	5
3	BIỂN BÁO TÊN ĐƯỜNG		HÌNH CHỮ NHẬT	10
4	TRỤ ĐỠ BIỂN BÁO LOẠI H=2.70m			24
5	CỌC TIÊU KT(0,12x0,12x1,125)m		BTCT	84

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN ĐÁ DÂM CÁC LOẠI

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

Địa điểm: Xã Đak Lua, tỉnh Đồng Nai

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AM.23431ns	Vận chuyển đá dâm các loại bằng ô tô tự đổ 12T, cự ly vận chuyển <= 1km	1 m3/1km			4.941	
2	AM.23432ns	Vận chuyển đá dâm các loại bằng ô tô tự đổ 12T, cự ly vận chuyển <= 10km	1 m3/1km			3.765	
3	AM.23433ns	Vận chuyển đá dâm các loại bằng ô tô tự đổ 12T, cự ly vận chuyển <= 60km	1 m3/1km			2.353	
3	AM.23433ns	Vận chuyển đá dâm các loại bằng ô tô tự đổ 12T, cự ly vận chuyển >60km	1 m3/1km			2.235	
	THM	TỔNG HẠNG MỨC					

1. Đơn giá vận chuyển từ xã Tân Phú (cửa mỏ đá Mai Phong) về chân công trình (xã Đak Lua):

Đơn giá=

$$(1*ĐG1*d1o2)+(9*ĐG2*d1o2)+(8,2*ĐG3*d1o2)+(2,5*ĐG3*d1o5)+(5*ĐG3*d1o2)+(11,7*ĐG3*d1o5)+(5*ĐG3*d1o2)+(10,3*ĐG3*d1o5)+(4*ĐG3*d1o5)$$

156.113

BẢNG ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN NHỰA ĐƯỜNG CÁC LOẠI

Công trình: Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

Địa điểm: Xã Đak Lua, tỉnh Đồng Nai

STT	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác	Đơn vị	Khối lượng toàn bộ	Tính trực tiếp		
					Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
1	AM.24621ns	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12T, cự ly vận chuyển <= 1km	1 tấn/1km			3.270	
2	AM.24622ns	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12T, cự ly vận chuyển <= 10km	1 tấn/1km			2.409	
3	AM.24623ns	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12T, cự ly vận chuyển <= 60km	1 tấn/1km			2.065	
3	AM.24623ns	Vận chuyển nhựa đường bằng ô tô vận tải thùng 12T, cự ly vận chuyển >60km	1 tấn/1km			1.962	
	THM	TỔNG HẠNG MỤC					

1. Đơn giá vận chuyển từ khu phố bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương về công trình: (Đồng/tấn)

Đơn giá=

$(1 * DG1 * dlo2) + (9 * DG2 * dlo5) + (3,4 * DG3 * dlo5) + (11,3 * DG3 * dlo1) + (3,8 * DG3 * dlo3) + (31,5 * DG3 * dlo1) + (17,1 * DG4 * dlo1) + (35,9 * DG4 * dlo2) + (43 * DG4 * dlo5)$

296.711

Trạm thu phí:

7.562

Tổng cước vận chuyển (Đồng/kg):

304

BẢO GIẢ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI QUÝ III NĂM 2025
(Ban hành kèm theo/án bản số 3143 /SXKD-QĐHB&TLXD ngày 01 / 10 /2025 của Sở Xây dựng)

Chi bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Thêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn nê - 8; - CB340CT3	Thép Việt - Nhân	16.300	16.000	16.300	16.005	16.100	16.300	16.300	16.100	16.300	16.425
2	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø10 - 18; - CB300V/G4d	Thép Việt - Nhân	15.908	15.908	15.906	15.906	15.908	15.644	15.644	15.484	15.672	15.672
3	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø20 - 25; - CB300V/G4d	Thép Việt - Nhân	15.908	15.908	15.908	15.908	15.908	15.597	15.597	15.484	15.932	15.672
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn nê - 8; - CB340CT3	Thép Hòa Phát	15.900	15.600	15.800	15.800	16.040	15.900	15.500	15.500	15.700	15.700
5	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø10 - 18; - CB300V/G4d	Thép Hòa Phát	15.900		15.550	15.550	15.600	15.900		15.778		15.500
6	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø20 - 25; - CB300V/G4d	Thép Hòa Phát	15.900		15.550	15.550	15.600	15.700		15.778		15.500
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn nê - 8; - CB340CT3	Thép Pomina	15.500		15.500	15.400	15.400	15.600		15.400	14.800	15.407
8	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø10 - 18; - CB300V/G4d	Thép Pomina	14.600		14.600	15.400	15.400	15.400		15.600	14.800	15.407
9	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø20 - 25; - CB300V/G4d	Thép Pomina	14.600		14.600	15.400	15.400	15.400		15.600	14.500	15.407
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn nê - 8; - CB340CT3	Thép Việt Mỹ		15.500	15.500	14.700	15.000	15.100		14.757	15.100	15.800
11	Thép xây dựng	Thép dây vòn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép dây vòn ø10 - 20; - CB300V/G4d	Thép Việt Mỹ		14.500	14.500		14.500	14.900		13.812	14.900	14.900
12	Thép xây dựng	Thép cuộn nê các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn nê các loại kẽm		17.500	17.500	17.900	17.522	16.056	17.900		17.486	17.522	17.500
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		14.700	14.700	15.678	14.174	14.806	14.678		13.857	14.174	14.418
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB340T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghĩa Sơn	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260		14.260	14.260	14.260
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB340T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghĩa Sơn	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260	14.260		14.260	14.260	14.260
16	Thép xây dựng	Thép hình các loại (G4d)	kg	TCVN 1651-1:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần Tập Đoàn VAS Nghĩa Sơn	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280	14.280		14.280	14.280	14.280



Số: /2022/BG-DH

Long Khánh, ngày tháng năm 2022

BẢNG BÁO GIÁ V/V CUNG CẤP BIÊN BẢO GIAO THÔNG

Kính gửi:


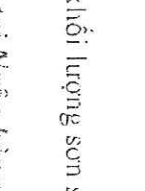
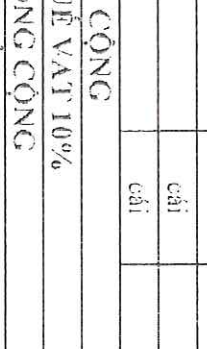
Địa chỉ:

Công ty Duy Hoàng kính gửi bảng báo giá chi tiết như sau:

STT	NỘI DUNG	ĐVT	KHOẢNG LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	CHI TIẾT
1	Cung cấp biên bảo chữ nhật 1800x900 dày 2mm	cái	6,00	5.083.560	30.501.360	Biên bảo giao thông (khung viền sử dụng thép hộp mạ kẽm 25x25x1,2 ly; tôn dày 2 ly, nền, chữ decal PQ 3M - 3900 theo QCVN 41: 2019/BGTVT)
2	Cung cấp biên bảo chữ nhật 3200x2000 dày 2mm	cái	24,00	20.083.200	481.996.800	
3	Cung cấp biên bảo chữ nhật 3200x2800 dày 2mm	cái	12,00	28.116.480	337.397.760	
4	Cung cấp biên bảo tam giác cạnh 1300mm dày 2mm	cái	167,00	1.185.000	197.895.000	Biên bảo giao thông (tôn dày 2 ly, nền, chữ decal PQ 3M - 3900 theo QCVN 41: 2019/BGTVT)
5	Cung cấp biên bảo tròn D1300mm dày 2mm	cái	123,00	2.369.000	291.387.000	
6	Cung cấp biên bảo vuông 1080x1080 dày 2mm	cái	2,00	3.660.163	7.320.326	Biên bảo giao thông (khung viền sử dụng thép hộp mạ kẽm 25x25x1,2 ly;

7	Cung cấp biên báo vuông 1200x1200 dày 2mm	cái	10,00	4.518.720	45.187.200	ròn dày 2 ly, nền, chỉ decim PQ 3M - 3900 theo QCVN 41: 2019/BCTVT)
8	Cung cấp bu lông gắn biên báo M10x120mm	cái	844,00	8.000	6.752.000	
9	Cung cấp bu lông trụ biên báo, M16x760mm	cái	602,00	240.000	144.480.000	
CỘNG						1.542.917.446
THUẾ VAT 10%						154.291.745
TỔNG CỘNG						1.697.209.191

* Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc chuyển khoản
 * Bảng báo giá trên có giá trị trong vòng 30 ngày.
 * Khối lượng trong báo giá này là khối lượng tạm tính, khối lượng sẽ được tính theo khối lượng sơn nghiệm thu thực tế.
 * Thông tin chuyển khoản:
Công ty TNHH Duy Hoàng - Số TK: 7241100175005 tại Ngân hàng MB Bank - Chi nhánh Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.
 Rất hân hạnh được phục vụ quý khách.
Khách hàng xác nhận đặt hàng

Người lập  P. Kế toán 
 Vu Thi Bich *Vu Thi Hoa*
 Vu Thi Hoa *Vu Thi Hoa*
 Công ty TNHH Duy Hoàng Đại diện (Ký)

 Vu Thi Hoa *Vu Thi Hoa*

PHẦN II

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN & CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ

BẢNG TÍNH KẾT CẤU ÁO ĐƯỜNG CỨNG

(TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG: TCCS 39 -2022)

CÔNG TRÌNH: TUYẾN ĐƯỜNG TỔ 4, TỔ 5, TỔ 6 ẤP 1 (TỪ Ô.CƯỜNG - ÔNG LÝ TOÀN GIÁP ẤP 5)

ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐAK LUA - TỈNH ĐỒNG NAI

TÍNH KẾT CẤU MẶT ĐƯỜNG MỚI

I. SỐ LIỆU ĐẦU VÀO

1/ Thông số chung

Loại và Cấp đường t.kế: Đường GTNT cấp C

Số làn xe thiết kế trên 1 chiều xe chạy:

$$n_{lx} = 1 \text{ làn}$$

Hệ số phân phối xe cho mỗi chiều xe chạy, f_1 , có giá trị từ 0,5-0,6:

$$\Rightarrow \text{Chọn: } f_1 = 0.5$$

Hệ số phân phối số lượng xe nặng cho mỗi chiều xe chạy, f_2 :

$$\text{Đ.với loại đường này: } f_2 = 1$$

$$\Rightarrow \text{Chọn } f_2 = 0.6$$

Suất tăng trưởng xe: $g_r = 6.00\%$

Thời hạn phục vụ T.kế: $t = 10 \text{ năm}$

T.trọng trục T.chuẩn $P_s = 60 \text{ kN}$

T.trọng trục nặng nhất: $P_m = 0 \text{ kN}$ (Nếu có trục xe nặng nhất thì nhập trọng lượng trục nặng nhất, còn không thì nhập 0)

Trị số gradien nhiệt độ lớn nhất: T_g

$$T_g = 92.00 \text{ }^\circ\text{C/m}$$

Hệ số phân bố vệt bánh xe theo chiều ngang:

$$\eta = 0.58$$

Hệ số độ tin cậy $\gamma_r = 1.04$

2/ Lưu lượng xe dự báo

Bảng 1: Số lần trục xe quy đổi về trục xe tiêu chuẩn tích lũy trong thời hạn thiết kế: (N_e)

Loại xe		Trọng lượng trục P_i (kN)	$k_{pi} = (P_i/P_s)^{16}$	N (xe/3000 xe)	n (trục)	ADTT (xe/ngày.làn)	p_i (%)	$(k_{pi} \cdot P_i)$
Xe khách nhỏ	Trục 1	15.9	0.00000	2316	2316	22.05	38.60	0.000
	Trục 2	27.5	0.00000		2316			
Xe khách lớn	Trục 1	56	0.33158	0	0	0.00	0.00	0.000
	Trục 2	95.8	1784.13675		0			
Xe tải nhẹ 2 trục	Trục 1	10	0.00000	551	551	5.25	9.19	0.000
	Trục 2	15	0.00000		551			
Xe tải trung 2 trục	Trục 1	0	0.00000	132	132	1.26	2.21	0.000
	Trục 2	0	0.00000		132			
Xe tải nặng 3 trục	Trục 1	48.2	0.03	0	0	0.00	0.00	0.000
	Trục 2	100	3544.70		0			
	Trục 3	100	3544.70		0			
Xe tải nặng 4 trục	Trục 1	45.2	0.01	0	0	0.00	0.00	0.000
	Trục 2	94.2	1362.68		0			
	Trục 3	94.2	1362.68		0			
	Trục 4	94.2	1362.68		0			
G	Trục 1	90	656.84	0	0	0	0.00	0.000
	Trục 2	150	2328306.44		0			
	Trục 3	120	65536.00		0			
	Trục 4	110	16287.82		0			
	Trục 5	110	16287.82		0			
Tổng cộng				3000	6000	29	100	0.00

Ghi chú: Chỉ xét các loại xe có 2 trục, 6 bánh trở lên

$$N_e = 365 \cdot \eta \cdot N_s^1 \cdot \frac{[(1 + g_r)^t - 1]}{g_r} = 2.33E-01 \text{ (lần trục)} \quad (A-3)$$

$$\text{Với } N_s^1 = ADTT \cdot \left(\frac{n}{3000}\right) \cdot \sum_{i=1}^n (k_{pi} \cdot p_i) = 8.36E-05 \text{ (lần trục/ngày.làn)} \quad (A-2)$$

Trong đó:

- N_e : Số lần trục xe quy đổi về 100kN tác dụng lên vị trí giữa cạnh dọc tầm trên 1 làn xe trong suốt thời hạn thiết kế;

- N_s^l : Số trục xe nặng ngày đêm trung bình năm quy đổi về trục tiêu chuẩn trên làn xe thiết kế (làn trục/ngày.làn);
- N : Số xe của từng loại có trong 3000 xe điều tra;
- n : Tổng số trục đơn thông qua 3000 xe điều tra (loại xe có 2 trục, 6 bánh trở lên);
- p_i : % số trục đơn có trọng lượng trục P_i trong phổ trục xe nặng điều tra;
- k_{pi} : Hệ số tính đổi các trục đơn P_i trong phổ trục xe nặng về trục xe tính mỗi tiêu chuẩn P_s ;
- ADTT: Số xe nặng ngày đêm trung bình năm trên làn xe thiết kế ở năm đầu tiên đưa vào khai thác (xe/ngày.làn);
- * Số lần tác dụng quy đổi về trục xe tiêu chuẩn $P_s = 100kN$ tích lũy là $N_e = 2.33E-01$ (làn/làn)
- =>Quy mô giao thông thuộc cấp Nhẹ
- =>Cường độ kéo uốn thiết kế $f_r = 4$ MPa =>Chọn $f_r = 4$ MPa

III/ Trình tự tính toán:

II.1/ Dự kiến kết cấu áo đường:

Các lớp kết cấu được dự kiến dựa trên cơ sở các qui định chi tiết về chiều dày tối thiểu trong tiêu chuẩn.

Kích thước tấm BTXM dự kiến:

Dọc a= 3.5 m
 Ngang b= 2.5 m
 Dày h_c= 0.154 m

Chọn loại vật liệu thô trong cốt liệu BTXM:

Cốt liệu thô là: Granit
 =>H.số giãn nở vì nhiệt α_c 10.0E-06 /°C
 Hệ số poisson μ_c= 0.15
 Chọn loại kết cấu lề: Lề mềm
 =>k_r= 1

Bảng 2: Bảng kết cấu dự kiến

Các lớp kết cấu (tính từ dưới lên)	Bề dày lớp (m)	Moduyn đàn hồi E (MPa)	C.độ k.uốn fr (MPa)	Hệ số Poisson μ	Hệ số g.nở vì nhiệt α _c	Ghi chú STT lớp
Nền đường đắp		58.00				
Nền đường hiện hữu hoặc đắp đất cấp III	0.15	200	-			<u>1</u>
BTXM	0.16	27000	4.00	0.15	10.00E-06	<u>2</u>

II.2/ Kiểm tra kết cấu dự kiến

a.Tính ứng suất gây mỏi do tải trong xe chạy tại vị trí giữa cạnh dọc tấm (vị trí bất lợi nhất): σ_{pr}

$$\sigma_{pr} = k_r \cdot k_f \cdot k_c \cdot \sigma_{ps} \text{ (MPa)}$$

Trong đó:

k_r: 1 ;Hệ số triết giảm ứng suất do khả năng truyền tải tại khe nối.

k_f: Hệ số mỏi xét đến số lần tác dụng tích lũy của tải trọng gây mỏi trong thời hạn phục vụ thiết kế

$$k_f = N_e^{-\lambda} = 0.920$$

λ= 0.057 ; Áp dụng cho mặt đường BTXM thông thường

k_c: Hệ số tổng hợp xét đến ảnh hưởng của tác dụng động và yếu tố sai khác giữa lý thuyết và thực tế chịu lực của bê tông;

$$k_c = 1.00 \text{ (Đường GTNT cấp C)}$$

σ_{ps}: Ứng suất kéo uốn tại vị trí giữa cạnh dọc tấm do tác dụng của tải trọng trục đơn thiết kế trên tấm không có liên kết ở cả 4 cạnh.

$$\sigma_{ps} = 1,47 \cdot 10^{-3} \cdot r^{0,70} \cdot h_c^{-2} \cdot P_s^{0,94}$$

P_s: Trọng lượng trục đơn thiết kế;

$$P_s = 60.00 \text{ kN}$$

$$r: \text{Bán kính độ cứng tương đối}; r = 1,21 \cdot \left[\frac{D_c}{E_i} \right]^{1/3}$$

D_c: Độ cứng uốn cong tiết diện tấm BTXM;

$$D_c = \frac{E_c \cdot h_c^3}{12 \cdot (1 - \mu_c^2)}$$

h_c: Chiều dày lớp BTXM (m);
 E_c: Moduyn đàn hồi của lớp BTXM (MPa);
 μ_c: Hệ số Poisson của lớp BTXM;

$$\Rightarrow D_c = 8.407 \text{ MN.m}$$

E_i: Moduyn đàn hồi tương đương của các lớp móng và nền đất kể từ đáy lớp BTXM trở xuống;

$$E_i = \left(\frac{E_x}{E_o} \right)^\alpha \cdot E_o$$

E_o: Moduyn đàn hồi chung đặc trưng cho cả phạm vi khu vực tác dụng của nền đất

$$E_o = 58.00 \text{ MPa}$$

E_x: Moduyn đàn hồi của các lớp vật liệu hạt;

$$E_x = \frac{\sum_{i=1}^n (h_i^2 \cdot E_i)}{\sum_{i=1}^n h_i^2}$$

Bảng 3: Kết quả tính đổi tầng 2 lớp một từ dưới lên

Lớp kết cấu	h_i (m)	h_i^2	E_i (MPa)	$h_i^2 \cdot E_i$	Ghi chú STT lớp
Nền đường	0.15	0.0225	200	4.5	<u>1</u>
CPĐD loại 1	0.00	0	0	0	<u>0</u>

$$h_x = \sum h_i = 0.15 \quad \sum h_i^2 = 0.02 \quad \sum h_i^2 \cdot E_i = 4.50$$

$$\Rightarrow E_x = 200.00 \text{ MPa}$$

α : Hệ số hồi quy liên quan đến tổng chiều dày các lớp vật liệu hạt;

$$\alpha = 0,86 + 0,26 \cdot \ln(h_x) = 0.367$$

Do vậy $\Rightarrow E_t = 91.326 \text{ MPa}$

$$\Rightarrow r = 0.546 \text{ m}$$

$$\Rightarrow \text{Ứng suất } \sigma_{ps} = 1.905 \text{ MPa}$$

Vậy ứng suất gây mỏi do tải trọng xe gây ra:

$$\sigma_{pr} = 1.754 \text{ MPa}$$

b. Tính ứng suất gây mỏi do gradient nhiệt độ gây mỏi tại vị trí giữa cạnh dọc tấm trong trường hợp tấm BTXM một lớp trên nền đàn hồi nhiều lớp: σ_{tr}

$$\sigma_{tr} = k_t \cdot \sigma_{tmax} \quad (\text{MPa})$$

σ_{tmax} : Ứng suất kéo uốn lớn nhất do gradient nhiệt độ lớn nhất gây ra trong tấm BTXM (ở giữa cạnh dọc

k_t : Hệ số mỏi vì nhiệt

b.1. Tính σ_{tmax} :

$$\sigma_{tmax} = \frac{\alpha_c \cdot h_c \cdot E_c \cdot T_g}{2} \cdot B_L$$

B_L : Hệ số ứng suất nhiệt tổng hợp

$$B_L = 1,77 \cdot e^{-4,48 \cdot hc} \cdot C_L - 0,131 \cdot (1 - C_L)$$

C_L : Hệ số ứng suất vòng do gradient nhiệt độ gây ra trong tấm BTXM

$$C_L = 1 - \frac{Sh(t) \cdot \cos(t) + Ch(t) \cdot \sin(t)}{\cos(t) \cdot \sin(t) + Sh(t) \cdot Ch(t)}$$

$$t = L/3r$$

L: Khoảng cách giữa các khe ngang, bằng với chiều dài tấm BTXM, L=a.

$$\Rightarrow t = 2.135$$

Sh(t) và Ch(t): là các hàm sin hipecbolic và cos hipecbolic

$$Sh(t) = \frac{e^t - e^{-t}}{2} = 4.171$$

$$Ch(t) = \frac{e^t + e^{-t}}{2} = 4.289$$

$$\Rightarrow C_L = 0.920$$

$$\Rightarrow B_L = 0.807$$

$$\Rightarrow \sigma_{tmax} = 1.543 \text{ MPa}$$

b.2. Tính k_t :

$$k_t = \frac{f_r}{\sigma_{tmax}} \left[a_t \left(\frac{\sigma_{tmax}}{f_r} \right)^{b_t} - c_t \right]$$

Với: a_t, b_t, c_t là các hệ số hồi quy

Các h.số hồi quy	T.hợp 1	T.hợp 2
$a_t =$	0.841	0.871
$b_t =$	1.323	1.287
$c_t =$	0.058	0.071

Với T.hợp 1: $k_{t1} = 0.4678$

Với T.hợp 2: $k_{t2} = 0.4785$

$$\Rightarrow \text{Chọn } k_t = \max(k_{t1}; k_{t2}) = 0.4785$$

b.3. Kết quả σ_{tr}

$$\sigma_{lr} = k_t \cdot \sigma_{lmax} = 0.738 \quad \text{MPa}$$

c. Kiểm toán các điều kiện giới hạn

Điều kiện: Với tải trọng gây mỗi là tải trọng trục xe tiêu chuẩn:

$$\gamma_r \cdot (\sigma_{pr} + \sigma_{lr}) \leq f_r$$

$$1.04 \cdot (1.754 + 0.738) = 2.592 \text{ MPa} \leq 4.00 \text{ MPa}$$

II.3. Kết luận:

Kết cấu mặt đường BTXM như dự kiến đạt được các điều kiện giới hạn cho phép.

Bề dày của tấm BTXM phải được cộng thêm 6mm để dự phòng bào mòn trong quá trình sử dụng

Vậy, bề dày tấm BTXM thực tế là: 0.16 m

(Ghi chú: công trình dự kiến không cho các loại xe có trục xe nặng nhất >100kN nên không kiểm toán đối với xe loại này)

QUYẾT ĐỊNH
Về chủ trương đầu tư dự án
Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐẮC LƯA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15 ngày 01/3/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 01/01/2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-UBND ngày 04/09/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc quy định nguyên tắc huy động đóng góp tự nguyện hàng năm của nhân dân và mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 47/2021/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 của UBND tỉnh về việc quy định về thẩm quyền quyết định đầu tư, thẩm quyền, trình tự thẩm định dự án đầu tư, thẩm quyền phê duyệt thiết kế và dự toán, thẩm định thiết kế và dự toán dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Văn bản số 1694/UBND-KT ngày 12/6/2025 của UBND huyện Tân Phú về việc chấp thuận chủ trương Danh mục đầu tư xã hội hóa công trình giao thông nông thôn trên địa bàn huyện năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số: 47/NQ –UBND ngày 13/03/2020 của Hội Đồng nhân dân xã Đắc Lua về việc giao cho UBND xã quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C, sử dụng vốn ngân sách do địa phương quản lý.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Tuyến đường tổ 4, tổ 5, tổ 6 ấp 1 (từ Ô.Cường - ông Lý Toàn giáp ấp 5) với các nội dung chính như sau:

1. Mục tiêu đầu tư: Nhằm tạo điều kiện cho nhân dân trong khu vực đi lại thuận lợi, phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa, phát triển kinh tế tại địa phương.

2. Quy mô đầu tư: Công trình có quy mô như sau:

- Tuyến đường có chiều dài tuyến khoảng: 3.000 m.

+ Điểm đầu: Giao với đường BTN từ nhà ông Cường.

+ Điểm cuối: Vào đường dân sinh giáp ấp 5.

Và các tuyến nhánh.

- Quy mô mặt cắt ngang:

+ Mặt đường: Bê tông xi măng rộng 3,0m, độ dốc ngang mặt đường: im =3%;

+ Lề đường: rộng 1,0m x 2 bên. Độ dốc lề đường: im=4%;

+ Nền đường: 5,0m.

- Kết cấu mặt đường:

+ Bóc vét đất bùn, hữu cơ, ban gạt lớp vật liệu hiện hữu còn tốt đạt đến cao độ thiết kế đáy lớp móng đường;

+ Lu lèn nền hạ, độ chặt $K \geq 0,95$;

+ Trải lớp cát tạo phẳng dày 3cm.

+ Đổ bê tông mặt đường đá 1x2 M.250, dày 16cm.

- Hệ thống thoát nước ngang đường tận dụng lại hệ thống cống thoát nước hiện hữu còn sử dụng được hoặc thiết kế mới tại những vị trí cần thiết.

- Tín hiệu an toàn giao thông: Thiết kế biển báo, cọc tiêu... theo quy định.

- Phương án giải phóng mặt bằng: Đường hiện hữu và nhân dân tự hiến đất.

3. Nhóm dự án: Nhóm C.

4. Tổng mức đầu tư dự án: 6.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Sáu tỷ đồng).

5. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách hỗ trợ + huy động nguồn Nhân dân đóng góp.

6. Địa điểm thực hiện dự án: Xã Đắc Lua, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

7. Thời gian, tiến độ thực hiện dự án: Từ năm 2025.

8. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án.

9. Các nội dung khác: Không.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

Giao UBND xã Đắc Lua làm chủ đầu tư thực hiện dự án.

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hoàn thành hồ sơ báo cáo kinh tế kỹ thuật và các thủ tục đầu tư xây dựng công trình, trình cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công và pháp luật hiện hành.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Các ông (bà) nhân viên Văn phòng HĐND và UBND xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Nguyễn Ngọc Nhi